

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chuyển nguồn vốn đầu tư phát triển và sự nghiệp
có tính chất đầu tư XDCB thuộc ngân sách tỉnh năm 2017 sang năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 17304/BTC-QLNS ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý chuyển nguồn cuối năm 2017 sang năm 2018;

Xét đề nghị của Liên ngành: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tại Công văn số 953/LN-SKHĐT-STC, ngày 07 tháng 6 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển số dự toán nguồn vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư xây dựng cơ bản thuộc ngân sách cấp tỉnh năm 2017 sang năm 2018 với tổng kinh phí 201.488,203 triệu đồng (*chi tiết như Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính:

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phương án xử lý đối với số vốn chuyển nguồn sang năm 2018 theo đúng quy định.

- Hướng dẫn các Sở, ban ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chủ động rà soát, chuyển nguồn đối với các nguồn vốn thuộc ngân sách cấp mình (*bao gồm, các nguồn vốn phân cấp đầu tư và hỗ trợ có mục tiêu từ cấp trên*) theo đúng quy định.

Điều 3. Các Giám đốc: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho Bạc nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, PVP (KT);
- Lưu: VT, KT7. *lu*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature in blue ink]
Lê Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC

**TỔNG SỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÀ VỐN SỰ NGHIỆP CÓ TÍNH CHẤT ĐẦU TƯ XDCB
CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 591/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐTV: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Tổng số	Trong đó				Ghi chú
			Vốn tồn của các dự án thực hiện trong năm 2017			Kế hoạch năm 2016 trở về trước chưa xử lý	
			Tổng số	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2016 kéo dài		
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	201.488,203	199.215,160	180.564,617	18.650,543	2.273,043	
A	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	198.886,643	197.766,276	180.399,547	17.366,728	1.120,368	
I	Các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương	46.967,232	46.242,542	33.666,112	12.576,430	724,690	
1	Nguồn đầu tư XDCB trong nước	17.017,199	16.410,135	10.085,422	6.324,712	607,064	
2	Thu tiền sử dụng đất	5.907,944	5.907,944	5.907,944			
3	Hỗ trợ doanh nghiệp Nhà nước	7.722,074	7.722,074	1.729,000	5.993,074		(1)
	Trong đó:						
-	Nguồn bán cây đưng DA rừng bền vững Đak Tô (cấp vốn điều lệ cho doanh nghiệp)	5.816,000	5.816,000	1.729,000	4.087,000		(2)
-	Hỗ trợ doanh nghiệp Nhà nước	1.906,074	1.906,074		1.906,074		
4	Nguồn thu xổ số kiến thiết	16.202,389	16.202,389	15.943,746	258,643		
5	Nguồn tăng thu cân đối ngân sách tỉnh năm 2014	106,676				106,676	
6	Nguồn tăng thu cân đối ngân sách tỉnh năm 2012	10,950				10,950	
II	Vốn đầu tư theo mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể	50.526,828	50.353,844	48.847,297	1.506,547	172,984	
a	Các chương trình Mục tiêu quốc gia	21.239,022	21.239,022	20.153,194	1.085,828		
1	Chương trình xây dựng nông thôn mới (bao gồm vốn khen thưởng)	12.432,660	12.432,660	12.389,498	43,162		
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	8.495,926	8.495,926	7.652,474	843,452		
-	Chương trình 30a	909,707	909,707	745,158	164,549		
-	Chương trình 135	7.586,218	7.586,218	6.907,315	678,903		
3	Viện trợ không hoàn lại của chính phủ Ai Len	310,436	310,436	111,222	199,214		
b	Các chương trình bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	29.287,806	29.114,823	28.694,104	420,719	172,984	



TT	Nguồn vốn	Tổng số	Trong đó				Ghi chú
			Vốn tiền của các dự án thực hiện trong năm 2017			Kế hoạch năm 2016 trở về trước chưa xử lý	
			Tổng số	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2016 kéo dài		
1	Chương trình phát triển kinh tế xã hội các vùng	316,953	144,161	40,780	103,381	172,792	
2	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng các dự án ODA do địa phương quản lý	30,718	30,718	30,718			
3	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2,837	2,837		2,837		
4	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1,000,192	1,000,000	1,000,000		0,192	
5	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	253,523	253,523	253,523			
6	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm	314,501	314,501		314,501		
7	Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin	394,884	394,884	394,884			
8	Vốn hỗ trợ phòng cháy, chữa cháy rừng	1,974,198	1,974,198	1,974,198			
9	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2016	25,000,000	25,000,000	25,000,000			
III	Vốn nước ngoài	222,694				222,694	
	Trong đó: Chương trình đảm bảo chất lượng trường học (SEQAP)	222,694				222,694	
IV	Các nguồn thu được để lại đầu tư	29,965,872	29,965,872	27,527,669	2,438,203		
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án khai thác quỹ đất (phần vốn chưa hạch toán vào NSNN)	2,179,500	2,179,500	2,179,500			(3)
2	Nguồn thu từ việc đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của các trụ sở cũ (phần vốn chưa hạch toán vào NSNN)	9,618,705	9,618,705	7,180,502	2,438,203		(1)
3	Nguồn thu tiền quyền sử dụng rừng	8,407,308	8,407,308	8,407,308			
4	Các nguồn vốn khác	9,760,359	9,760,359	9,760,359			
-	Nguồn thu từ việc chuyển nhượng tài sản trên đất	6,220,359	6,220,359	6,220,359			
-	Nguồn thu phí sử dụng hạ tầng tại KKT cửa khẩu	3,540,000	3,540,000	3,540,000			
V	Nguồn vốn TPCP	71,204,017	71,204,017	70,358,469	845,548		
1	Lĩnh vực giao thông	32,675,350	32,675,350	32,651,002	24,348		
2	Lĩnh vực giáo dục	38,147,654	38,147,654	37,707,467	440,187		
3	Xây dựng nông thôn mới	381,014	381,014		381,014		
B	NGUỒN SỰ NGHIỆP CÓ TÍNH CHẤT ĐẦU TƯ XDCB	2,601,560	1,448,885	165,070	1,283,815	1,152,675	

TT	Nguồn vốn	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Vốn tồn của các dự án thực hiện trong năm 2017		Kế hoạch năm 2016 trở về trước chưa xử lý	
			Tổng số	Kế hoạch năm 2017		
I	Sự nghiệp Cân đối NSDP	1.184,013	31,338	31,338		1.152,675
1	Sự nghiệp kinh tế	984,322				984,322
2	Sự nghiệp lâm nghiệp	199,691	31,338	31,338		168,353
II	Sự nghiệp Trung ương bổ sung có mục tiêu	1.417,547	1.417,547	133,732	1.283,815	
1	Đổi ứng DA BV và QL tổng hợp các hệ sinh thái rừng (K/PW10)	1.276,565	1.276,565			1.276,565
2	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững	140,982	140,982	133,732	7,250	

Ghi chú:

- (1): Nguồn vốn này chưa phân khai chi tiết
- (2): Đã được UBND tỉnh chuyển nguồn sang năm 2018 tại Quyết định số 370/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2018
- (3) Đã được UBND tỉnh thống nhất giao kế hoạch năm 2018 tại Công văn số 782/UBND-KT ngày 02 tháng 4 năm 2018